

Bản án số: 34/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 29 - 6 - 2017

V/v ly hôn giữa chị H và anh Q

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC GIANG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đinh Thị Vân Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Mạnh Tiến

2. Bà Hoàng Thị Hồng

- Thư ký phiên toà: Bà Tống Lan Hương – Thư ký Toà án nhân dân
Thành phố B, tỉnh B

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B, tỉnh B tham gia phiên
toà:** Bà Hà Thị Hải - Kiểm sát viên

Trong ngày 29/6/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B xét xử sơ
thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 62/2010/TLST – HNGĐ ngày 24/5/2010
về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định
đưa vụ án ra xét xử số 46/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2017
và Quyết định hoãn phiên toà số 26/2017/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm
2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 198X

HKTT: thôn HM, xã M, huyện L, tỉnh B

(Vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Anh Trần Đình Q(tức Trần Văn Q), sinh năm 197X

HKTT: thôn B, xã S, thành phố B, tỉnh B

(Vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1957

HKTT: thôn NL, xã S, thành phố B, tỉnh B (Vắng mặt nhưng có đơn xin
xét xử vắng mặt)

- Công ty TNHH xây lắp và tư vấn xây dựng TL

Địa chỉ: số X, đường NCH, TP, thành phố B, tỉnh B

Người đại diện hợp pháp: Bà Trần Thị L là người đại diện theo pháp luật (Giám đốc Công ty TNHH xây lắp và tư vấn xây dựng TL) (Vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt)

- UBND xã M, huyện L, tỉnh B (Vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Đức K là người đại diện theo pháp luật (Chủ tịch UBND xã M)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân:

Từ thời điểm khởi kiện cho đến trước ngày 04/5/2017, chị H điều trình bày:

Ngày 12/3/2000, chị kết hôn với anh Trần Đình Q, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND xã, phường theo quy định. Năm 2002, thực hiện chủ trương của Nhà nước khuyến khích các cặp vợ chồng đang chung sống mà chưa đăng ký kết hôn thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã, phường; chị và anh Q có thống nhất làm thủ tục đăng ký kết hôn theo chủ trương trên tuy nhiên do chị mới sinh em bé nên chị không trực tiếp cùng anh Q đến UBND làm thủ tục được mà nhờ bố đẻ chị đi cùng. Việc UBND xã M làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho chị và anh Q năm 2002 chị không có ý kiến gì.

Sau khi kết hôn, chị về chung sống với anh Q tại gia đình nhà chồng ở thôn B, xã S, thành phố B, tỉnh B. Đến năm 2002, anh chị được gia đình nhà chồng cho ra ở riêng. Vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến tháng 7 năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu, không tin tưởng nhau, anh Q thường xuyên nghi ngờ chị có quan hệ bên ngoài với người đàn ông khác nên có hành vi đánh đập dẫn đến nhiều lần chị phải vào bệnh viện cấp cứu. Hai bên gia đình đã nhiều lần khuyên bảo hoà giải nhưng không có kết quả, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Vợ chồng đã ly thân từ tháng 7 năm 2009 đến nay. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Q không còn và đề nghị Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Q.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 04/5/2017, chị H trình bày: Chị xác nhận tuy ngày 21/6/2002 chị không trực tiếp đến UBND xã M làm thủ tục đăng ký

kết hôn nhưng chị có ký vào sổ đăng ký kết hôn gốc hiện đang được lưu giữ tại Phòng tư pháp huyện L, tỉnh B. Theo đó chị xác nhận năm 2002 chị và anh Q có đăng ký kết hôn tại UBND xã M. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Q không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh Q.

- Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng, chị và anh Q có 02 con chung là:

1. Trần Thị TR, sinh ngày 20/4/2002
2. Trần Mạnh Q1, sinh ngày 11/6/2006

Hiện nay cháu TR đang ở với anh Q, cháu Q1 đang ở với chị. Khi ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q1 và để anh Q tiếp tục nuôi dưỡng cháu TR. Chị hiện đang làm nghề tự do thu nhập bình quân khoảng 6.000.000 đồng/tháng. Chị không yêu cầu anh Q phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2010, về tài sản chung chị H đề nghị vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước ngày 15/12/2016, chị H trình bày: Chị và anh Q có tài sản chung là một ngôi nhà cấp 4 mới xây chưa hoàn thiện trên diện tích đất mà bố mẹ chồng chị cho vợ chồng ra ở riêng tại thôn Đồng, xã S, thành phố B, tỉnh B. Ngoài ra vợ chồng còn tài sản chung là 01 xe công nông đầu dọc, 01 xe máy Trung Quốc, 01 tủ kem, 01 tivi 21 inch và một số vật dụng khác. Chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia các tài sản chung này theo quy định pháp luật.

Tại Đơn đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án ngày 15/12/2016 và Biên bản ghi lời khai ngày 19/12/2016, chị H trình bày: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản chung vợ chồng nữa mà để anh Q toàn quyền sử dụng các tài sản này.

- Về công nợ chung:

Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2010, về công nợ chung chị H xác định vợ chồng không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước ngày 15/12/2016, chị H trình bày: Chị và anh Q có vay nợ của những người sau:

+ Vay của anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 197X, địa chỉ: thôn B, xã S, thành phố B, tỉnh B số tiền 4.000.000 đồng năm 2009 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì.

+ Vay của anh Trần Văn G, sinh năm 198X, địa chỉ: thôn B, xã S, thành phố B, tỉnh B 02 chỉ vàng năm 2009 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì.

+ Vay của anh Trần Văn T2, sinh năm 198X, địa chỉ: thôn B, xã S, thành phố B, tỉnh B số tiền 5.000.000 đồng năm 2009 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì.

+ Vay của ông Trần Văn SN, địa chỉ: thôn B, xã S, thành phố B, tỉnh B số tiền 2.000.000 đồng năm 2009 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì.

+ Nợ tiền vật liệu xây dựng của cửa hàng anh TN, chị YN số tiền 6.000.000 đồng, có hoá đơn mua bán.

+ Nợ cô Nguyễn Thị NG ở chợ cây số 4 với số tiền hàng là 5.000.000 đồng, khi vay không có giấy tờ gì.

+ Vay của chị Nguyễn Thị NM, sinh năm 198X, địa chỉ: thôn HM, xã M, huyện L, tỉnh B số tiền 4.500.000 đồng năm 2009 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì.

+ Vay của bà Nguyễn Thị TP, sinh năm 195X, địa chỉ: thôn HM, xã M, huyện L, tỉnh B số tiền 7.000.000 đồng năm 2009 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì.

Với khoản nợ 50.000.000 đồng của Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL do anh Q tự đứng ra vay chị không biết nên anh Q phải có trách nhiệm trả. Đề nghị Toà án giải quyết công nợ vợ chồng theo quy định của pháp luật.

Tại Đơn đề nghị tiếp tục giải quyết vụ án ngày 15/12/2016 và Biên bản ghi lời khai ngày 19/12/2016, chị H trình bày: Các khoản nợ mà chị đã trình bày tại Toà án chị đã thanh toán về cơ bản xong chỉ còn khoản nợ của cô Nguyễn Thị NG với số tiền là 5.000.000 đồng. Đối với khoản nợ của Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL chị yêu cầu anh Q phải có trách nhiệm thanh toán. Về công nợ chung vợ chồng, chị đề nghị Toà án giải quyết theo quy định pháp luật.

Theo đơn trình bày ngày 28/5/2010, bản tự khai ngày 14/7/2010 và các lời khai tiếp theo tại Toà án, bị đơn là anh Trần Đình Q trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ngày 12/3/2000, anh và chị H bắt đầu chung sống với nhau, hai bên gia đình có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Năm 2002, anh đến UBND xã S, thành phố B xin giấy giới thiệu để đến xã M, huyện L, tỉnh B làm thủ tục đăng ký kết hôn với chị H. Vì khi đó chị H mới sinh em bé nên chỉ có anh và bố đẻ chị H đi làm thủ tục tại UBND xã

M. Tại thời điểm làm thủ tục chỉ có một mình anh ký vào sổ đăng ký kết hôn và sau này trong Giấy chứng nhận kết hôn cũng chỉ có một mình anh ký.

Vợ chồng chung sống cùng bố mẹ đẻ anh tại thôn B, xã S, thành phố B đến năm 2002 thì ra ở riêng. Cuộc sống vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc đến ngày 01/6/2009, chị Huyện tự ý bỏ nhà đi đâu anh không biết. Tháng 8 năm 2009, chị H về nhà ở đến tháng 9 năm 2009 chị H lại tiếp tục bỏ nhà đi cho đến nay. Anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để cùng nuôi dạy con chung. Trường hợp chị H vẫn giữ yêu cầu xin ly hôn thì anh chấp nhận và đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Anh và chị H có 02 con chung là:

1. Trần Thị TR, sinh ngày 20/4/2002
2. Trần Mạnh Q1, sinh ngày 11/6/2006

Hiện nay cháu TR đang ở với anh còn cháu Q1 ở với chị H. Trường hợp ly hôn, anh yêu cầu được nuôi dưỡng cả 02 con chung và không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con. Anh hiện đang làm nhân viên của Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL, thu nhập bình quân khoảng 4.200.000 đồng/tháng.

- Về tài sản chung: Anh xác nhận vợ chồng có các tài sản chung như chị H trình bày gồm: 01 nhà cấp 4 mới xây chưa hoàn thiện, 01 xe công nông đầu dọc, 01 xe máy Trung Quốc, 01 tủ kem, 01 tivi 21 inch và một số vật dụng khác. Theo đơn trình bày ngày 28/5/2010 và bản tự khai ngày 14/7/2010, anh đề nghị Toà án giải quyết vấn đề tài sản chung theo quy định pháp luật. Sau đó tại Biên bản làm việc ngày 08/6/2011, anh Q trình bày: anh yêu cầu được sử dụng tài sản chung là ngôi nhà chưa hoàn thiện được xây dựng trên đất của bố mẹ anh cho. Anh không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản chung vợ chồng.

- Về công nợ chung: Anh xác nhận vợ chồng có vay nợ của những người sau:

+ Vay Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL số tiền 50.000.000 đồng, anh đứng ra vay để làm nhà vào tháng 4 năm 2009, có giấy vay tiền do anh ký.

+ Vay của anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1976, địa chỉ: thôn B, xã S, thành phố B, tỉnh B số tiền 4.000.000 đồng năm 2009 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì.

+ Vay của anh Trần Văn G, sinh năm 1984, địa chỉ: thôn B, xã S, thành phố B, tỉnh B 02 chỉ vàng năm 2009 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì.

+ Vay của anh Trần Văn T2, sinh năm 1984, địa chỉ: thôn B, xã S, thành phố B, tỉnh B số tiền 5.000.000 đồng năm 2009 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì.

+ Vay của ông Trần Văn SN, địa chỉ: thôn B, xã S, thành phố B, tỉnh B số tiền 2.000.000 đồng năm 2009 để làm nhà, khi vay không có giấy tờ gì.

+ Nợ tiền công làm nhà của anh Nguyễn Văn LN, sinh năm 197X, địa chỉ: thôn P, xã S, thành phố B, tỉnh B số tiền 14.000.000 đồng năm 2009.

+ Nợ tiền vật liệu xây dựng của cửa hàng anh TN, chị YN số tiền 6.000.000 đồng, có hoá đơn mua bán.

Theo đơn trình bày ngày 28/5/2010 và bản tự khai ngày 14/7/2010, anh đề nghị Toà án giải quyết vấn đề công nợ chung theo quy định pháp luật. Sau đó tại Biên bản làm việc ngày 08/6/2011, anh Q trình bày: anh nhận trách nhiệm trả các khoản nợ của anh và chị H khi làm nhà gồm khoản nợ của anh Nguyễn Văn T1, anh Trần Văn G, anh Trần Văn T2, ông Trần Văn SN, anh Nguyễn Văn LN, vợ chồng anh TN – chị YN và công ty TNHH xây lắp và tư vấn xây dựng TL. Đối với các khoản nợ do chị H vay, chị H phải có trách nhiệm thanh toán. Anh không yêu cầu Toà án giải quyết vấn đề công nợ chung vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã thông báo thụ lý vụ án cho những người mà chị H và anh Q khai là có vay tiền hoặc nợ tiền. Toà án đã tiến hành làm việc và lấy lời khai của những người này. Tuy nhiên chỉ có bà Nguyễn Thị V và Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL có đơn yêu cầu độc lập và làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí yêu cầu Toà án giải quyết khoản nợ giữa họ và vợ chồng chị H, anh Q.

Theo Giấy đề nghị ngày 28/11/2010 và các lời khai tiếp theo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Nguyễn Thị V trình bày: Từ năm 2007 đến nay, bà có cho chị H và anh Q lấy hàng của bà về bán quán ở nhà. Quá trình giao dịch làm ăn, chị H và anh Q có nợ của bà số tiền hàng là 3.000.000 đồng, có giấy ghi nợ làm bằng chứng. Nay chị H và anh Q giải quyết ly hôn tại Toà án, bà yêu cầu vợ chồng chị H, anh Q phải trả bà số tiền còn nợ nêu trên. Ngày 09/3/2017, bà V có đơn đề nghị và trình bày số tiền 3.000.000 đồng mà vợ chồng chị H, anh Q còn nợ của bà đã được chị H thanh toán xong vào năm 2014. Nay bà rút toàn bộ yêu cầu độc lập về việc buộc vợ chồng chị H, anh Q phải trả số tiền 3.000.000 đồng nói trên và đề nghị Toà án xét xử vắng mặt bà.

Theo Đơn đề nghị ngày 01/12/2010 và các lời khai tiếp theo, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập - bà Trần Thị L, chức vụ: Giám đốc Công ty TNHH xây lắp và tư vấn xây dựng TL trình bày: Ngày 24/4/2009, Công ty có cho gia đình anh Trần Văn Q vay số tiền 50.000.000 đồng với lãi suất 0,9%/tháng, có đơn xin vay tiền ngày 16/4/2009 do anh Q viết làm bằng chứng. Nay anh Q và chị H giải quyết ly hôn tại Toà án, Công ty yêu cầu vợ chồng anh Q, chị H phải trả Công ty số tiền đã vay trên. Ngày 09/3/2017, Công ty có đơn đề nghị và trình bày: số tiền 50.000.000 đồng mà Công ty đã cho vợ chồng chị H, anh Q vay năm 2009 đã được Công ty và anh Q thoả thuận là anh Q chịu trách nhiệm thanh toán bằng hình thức trừ dần vào tiền lương của anh Q tại Công ty. Do vậy Công ty rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với chị H, anh Q liên quan đến số tiền vay 50.000.000 đồng này và đề nghị Toà án xét xử vắng mặt Công ty.

Theo Công văn số 03/UBND ngày 16/02/2017, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - ông Nguyễn Đức K, chức vụ: Chủ tịch UBND xã M, huyện L, tỉnh B trình bày: Qua kiểm tra hồ sơ gốc UBND xã lưu tại sổ đăng ký kết hôn quyển số 01/1999 thì chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đình Q(Trần Văn Q) đã đăng ký kết hôn với nhau theo giấy đăng ký kết hôn số 25 ngày 21/6/2002 có chữ ký của cả 02 người là chị H và anh Q theo giấy giới thiệu số 10 ngày 13/4/2000 của UBND xã S, thành phố B. UBND xã M đã thực hiện việc đăng ký kết hôn cho chị H và anh Q theo đúng Nghị định số 77/NĐ-CP của Chính phủ có hiệu lực từ ngày 23/4/2000.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H vắng mặt lần thứ hai nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn là anh Trần Đình Q vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V, Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã M, huyện L, tỉnh B vắng mặt lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên

quan là UBND xã M, huyện L, tỉnh B đã thực hiện không đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự như vắng mặt tại phiên họp và hoà giải ngày 04/5/2017 và các phiên toà.

- Về quan điểm quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H, xử: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đình Q; Giao con chung là Trần Thị TR cho anh Q tiếp tục nuôi dưỡng, giao con chung là Trần Mạnh Q1 cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng; Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị V và Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL; Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà V và Công ty TL; Chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V và Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn là anh Trần Đình Q và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND xã M, huyện L, tỉnh B đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Toà án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng gồm chị H, anh Q, bà V, Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL và UBND xã M là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Quan hệ tranh chấp giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đình Q là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, anh Trần Đình Q có địa chỉ đăng ký thường trú tại thôn B, xã S, thành phố B, tỉnh B. Chị H và anh Q không tự thoả thuận được việc giải quyết tranh chấp, chị H khởi kiện ra Toà án. Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh B giải quyết là phù hợp với quy định của pháp luật về thẩm quyền được quy định tại các Điều 28; Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đình Q kết hôn ngày 12/3/2000 trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Ngày 21/6/2002, mặc dù chị H không trực tiếp đến UBND xã M, huyện L, tỉnh B làm thủ tục đăng ký kết hôn nhưng sau đó chị có ký vào

sổ đăng ký kết hôn gốc. Việc chị H và anh Q đăng ký kết hôn và được UBND xã M cấp giấy chứng nhận kết hôn không vi phạm các quy định tại Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình và phù hợp với quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

Quá trình chung sống vợ chồng: Chị H và anh Q sau khi kết hôn về chung sống với gia đình anh Q tại thôn B, xã S, thành phố B được 02 năm thì ra ở riêng. Vợ chồng chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2009 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không tin tưởng lẫn nhau, anh Q thường xuyên nghi ngờ chị H có quan hệ bên ngoài với người đàn ông khác và có hành vi đánh đập chị H nhiều lần phải đi cấp cứu ở bệnh viện. Chị H đã về nhà bố mẹ đẻ từ năm 2009 và vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm gì đến nhau. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn với anh Q. Thời gian đầu khi Toà án mới thụ lý vụ án, anh Q xác định vợ chồng có mâu thuẫn nhưng mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy con cái, trường hợp chị H cương quyết xin ly hôn thì anh cũng đồng ý. Hiện nay anh Q đã kết hôn với người phụ nữ khác và có 02 con chung với người phụ nữ này. Toà án đã tiến hành hoà giải để chị H và anh Q về đoàn tụ nhưng không thành. Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh Q đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên cần chấp nhận yêu cầu của chị H, xử cho ly hôn giữa chị H và anh Q là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đình Q có 02 con chung là Trần Thị TR, sinh ngày 20/4/2002 và Trần Mạnh Q1, sinh ngày 11/6/2006. Cháu TR hiện đang ở với anh Q, cháu Q1 hiện đang ở với chị H, hai cháu đều phát triển hoàn toàn bình thường. Nguyên vọng của cháu TR khi bố mẹ ly hôn là được tiếp tục ở với bố tức anh Q, nguyện vọng của cháu Q1 là được tiếp tục ở với mẹ tức chị H. Chị H đề nghị khi ly hôn giao mỗi vợ chồng nuôi một con căn cứ trên nguyện vọng của con chung. Anh Q đề nghị được nuôi cả hai con chung trong trường hợp vợ chồng phải ly hôn. Chị H và anh Q đều có thu nhập ổn định. Xét thấy việc giao cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu Q1, giao anh Q tiếp tục nuôi dưỡng cháu TR là phù hợp với nguyện vọng của các con chung,

đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung và phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Vấn đề cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu nên Toà án không đặt ra xem xét, giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Chị H và anh Q đều xác định vợ chồng có tài sản chung là ngôi nhà xây nhưng chưa hoàn thiện tại thôn Đồng, xã S, thành phố B, tỉnh B; 01 xe công nông đầu dọc, 01 xe máy Trung Quốc, 01 tủ kem, 01 tivi 21 inch và một số vật dụng khác. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án, chị H và anh Q đều không có đơn yêu cầu cũng như không làm thủ tục nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung này nên Toà án không xem xét, giải quyết.

- *Về công nợ chung*: Chị H xác nhận có vay của bà Nguyễn Thị V số tiền 3.000.000 đồng; anh Q xác nhận có vay của Công ty số tiền 50.000.000 đồng. Nay bà V và Công ty TL đều đã rút yêu cầu đòi chị H, anh Q phải trả số tiền đã vay nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị V và Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL:

Ngày 28/11/2010, bà Nguyễn Thị V có Giấy đề nghị yêu cầu Toà án giải quyết buộc vợ chồng chị H, anh Q phải trả bà số tiền hàng còn nợ là 3.000.000 đồng . Ngày 06/12/2010, Toà án thụ lý yêu cầu độc lập nói trên của bà V và thông báo cho các đương sự trong vụ án được biết. Chị H xác nhận việc có vay nợ của bà V. Anh Q cho rằng đây là khoản nợ cá nhân của chị H nên yêu cầu chị H phải có trách nhiệm thanh toán. Ngày 09/3/2017, bà V có Đơn đề nghị rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với chị H và anh Q với lý do chị H đã trả bà số tiền nợ 3.000.000 đồng từ năm 2014.

Ngày 01/12/2010, Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL có Đơn đề nghị yêu cầu Toà án buộc vợ chồng chị H, anh Q phải trả số tiền vay 50.000.000 đồng. Ngày 27/12/2010, Toà án thụ lý yêu cầu độc lập nói trên của Công ty TL và thông báo cho các đương sự trong vụ án được biết. Anh Q xác nhận việc có vay nợ của Công ty TL năm 2009 nhằm mục đích làm nhà và nhận trách nhiệm thanh toán khoản nợ này. Chị H cho rằng đây là khoản nợ cá nhân của anh Q nên yêu cầu anh Q phải có trách nhiệm thanh toán. Ngày 09/3/2017, Công ty TL có Đơn đề nghị rút toàn bộ yêu cầu độc lập đối với chị H và anh Q với lý do Công ty và anh Q đã thoả thuận anh Q sẽ chịu trách nhiệm thanh toán

khoản nợ nêu trên bằng hình thức trừ dần vào tiền lương hàng tháng của anh Q tại Công ty.

Xét việc rút toàn bộ yêu cầu độc lập của bà V và Công ty TL là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận, đình chỉ giải quyết các yêu cầu này của bà V và Công ty TL là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn nên chị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là phù hợp với quy định tại khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án năm 2009.

- Trả lại bà Nguyễn Thị V và Công ty TNHH TL số tiền tạm ứng án phí đã nộp là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị định số 77/2001/NĐ-CP ngày 22/10/2001 của Chính phủ quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết số 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình;

Áp dụng khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án năm 2009.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Trần Đình Q.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Thị TR, sinh ngày 20/4/2002 cho anh Trần Đình Q trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung là Trần Mạnh Q1, sinh ngày 11/6/2006 cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị V buộc vợ chồng chị H, anh Q phải trả số tiền nợ 3.000.000 đồng.

4. Đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL buộc vợ chồng chị H, anh Q phải trả số tiền vay 50.000.000 đồng.

5. Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai số N° 001240 ngày 24/5/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Trả lại bà Nguyễn Thị V số tiền 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/001534 ngày 06/12/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Trả lại Công ty TNHH tư vấn xây dựng TL số tiền 1.125.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/001568 ngày 27/12/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án (hoặc niêm yết bản án).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND T. B;
- VKS TP B,
- CCTHA dân sự TP.
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đinh Thị Vân Anh

